

Lesson

3

ARTICLES & QUANTIFIERS

Let's Learn!

Articles

Indefinite Article "A – An"

1	Đứng trước danh từ đếm được số ít, không xác định, được nhắc đến lần đầu tiên, mang nghĩa "một".	<i>I live in a flat. She's eating an apple.</i>
2	"a" đứng trước từ bắt đầu là một phụ âm "an" đứng trước từ bắt đầu là một nguyên âm.	<i>a table, an orange</i>
3	"a" đứng trước từ bắt đầu là u, e nhưng khi phát âm là một phụ âm.	<i>a euro, a university</i>
4	Trong một số trường hợp, "an" đứng trước từ bắt đầu bằng chữ "h" (âm câm).	<i>an hour, an honour</i>
5	Đứng trước danh từ chỉ tên nghề nghiệp, chức vụ.	<i>a manager, an accountant</i>
6	Đứng trước danh từ chỉ bữa ăn, thời gian được bổ nghĩa bởi một tính từ.	<i>a big dinner, a good time</i>
7	Đứng trước một số từ chỉ bệnh tật nhất định (thường đau về thể chất, bên ngoài).	<i>a fever, a cold, a toothache</i>



Definite Article "The"

1	Đứng trước cả danh từ đếm được và không đếm được, nhưng phải là danh từ cụ thể hoặc đã được nhắc đến phía trước.	<i>I'll see the dentist soon.</i> <i>He gave me a cat; the cat was so cute.</i>
2	Đứng trước danh từ chỉ người, vật duy nhất, hoặc trong văn cảnh cụ thể.	<i>the Sun, the sky, the Earth, the Pyramids; the leader</i>
3	Đứng trước tên quốc gia gồm nhiều nước nhỏ, nhiều bang, nhiều đảo.	<i>the United States (USA), the United Kingdom (UK), the Philippines.</i>
4	Đứng trước tên quốc tịch đại diện cho cả đất nước.	<i>the Vietnamese</i>
5	Đứng trước tên nhạc cụ đi kèm động từ "play", phát minh.	<i>Jack is playing the piano.</i> <i>When was the bulb invented?</i>
6	Dùng trong so sánh nhất.	<i>He is the best student in my class.</i>
7	Đứng trước tính từ để tạo thành danh từ tập hợp chỉ nhóm người.	<i>the old, the young, the rich, the poor</i>
8	Đứng trước số thứ tự.	<i>the first, the second, the last</i>
9	Đứng trước khoảng thời gian đã được xác định.	<i>in the 1990s, the May of 2019</i>
10	Dùng trong cấu trúc: <i>the noun + of + noun</i>	<i>the student of this class</i>



No Articles

1	Không dùng “a, an, the” trước danh từ chỉ cái gì đó chung chung hoặc chưa được nhắc đến trước đó.	<i>I like coffee.</i> <i>Health is more important than money.</i>
2	Không dùng “a, an, the” trước tên riêng, đường phố, thành phố, đảo, núi, châu lục, quốc gia.	<i>Linda, Oxford Street, Berlin, Asia, Viet Nam</i>
3	Không dùng “a, an, the” trước ngày lễ, ngày trong tuần, tháng, năm, mùa.	<i>Christmas, Friday, May</i>
4	Không dùng “a, an, the” trước môn thể thao, trò chơi, màu sắc, môn học, ngôn ngữ.	<i>tennis, hide and seek, white, history, English</i>
5	Không dùng “a, an, the” trước bữa ăn nói chung.	<i>breakfast, lunch, dinner</i> <i>What do you have for lunch?</i>
6	Không dùng “a, an, the” trước những từ: <i>bed, school, university, work, church, hospital, prison...</i> nếu chúng được sử dụng đúng mục đích.	<i>Laura goes to school to study. (đúng mục đích đến trường-để học)</i> <i>I go to the school to see you. (không đúng mục đích đến trường)</i>
7	Không dùng “a, an, the” trước phương tiện phục vụ mục đích nào đó.	<i>by car, by bus, on foot</i>
8	Không dùng “a, an, the” trước danh từ + số.	<i>Gate 5, Room 166</i>

Quantifiers

Definition

Từ / cụm từ chỉ định lượng đứng trước danh từ để chỉ số lượng, khối lượng của danh từ đó.

Chú ý

★ **Danh từ đếm được (C):** là danh từ cụ thể, có hình thức số ít (dùng a / an phía trước) và số nhiều (thường thêm đuôi s/ es): *a cat, an apple, three cats, two apples*

★ **Danh từ không đếm được (U):** không có hình thức số nhiều, không dùng a/ an phía trước.

Danh từ không đếm được thường là:

- Danh từ trừu tượng: love, beauty, happiness, etc.
- Danh từ chỉ chất lỏng: water, milk, oil, etc.
- Danh từ chỉ hạt nhỏ: sand, rice, dust, etc.
- Danh từ chỉ khối, tảng, miếng: meat, butter, cheese, etc.
- Danh từ chỉ chất liệu: metal, gold, glass, etc.
- Các danh từ khác: furniture, news, information, money, time, etc.



Quantifiers

Some – Any

Some (vài, chút)	Any (...nào, ...nào không)
• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được • Dùng trong câu khẳng định <i>I have bought some apples.</i> <i>I want to drink some lemonade.</i>	• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được • Dùng trong câu phủ định: <i>I don't have any money.</i>





- Dùng trong câu mời, đề nghị, xin phép, câu hỏi để lấy thông tin (WH-question)

Would you like some cake?

Can I have some water, please?

Where can I buy some potatoes?

- Dùng trong câu hỏi nghi vấn (Yes/ No question):

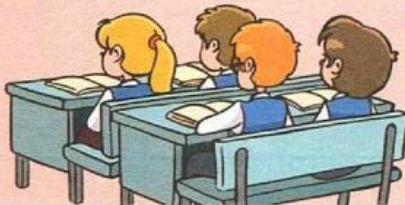
Are there any stamps here?



No – None

No (không)

- Trước danh từ đếm được/ không đếm được
 - Câu phủ định (= not any)
- There were no guests in the hall.*
No student can leave the room.
There is no bread left.



None (không – 3 trở lên)

- Không có danh từ theo sau
 - Dùng trong câu khẳng định nhưng mang nghĩa phủ định
- We have seen some flats but none we like.*
I thought I had some money but I have none.
- Cụm từ: None of + C/ U
- None of these laptops work/ works.*
None of the news he told me was interesting.

Every – Each

Every

(mọi - nhấn mạnh sự đồng đều)

- Đứng trước danh từ đếm được số ít.
- I know every student in this class.*
Not / Nearly every room has a nice view.
- Đứng trước cụm từ chỉ thời gian, tần suất.
- The buses go every 15 minutes.*
We have a picnic every two weeks.

Each

(mỗi - nhấn mạnh từng cá nhân)

- Đứng trước danh từ đếm được số ít.
- Each answer is worth 10 points.*
- Cụm từ: each of + Ns
- Each of the children received a school bag.*

Many – Much – A lot of / Lots of

Many (nhiều)	Much (nhiều)	A lot of/ Lots of (nhiều) (+)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều. <i>Many people gathered here.</i> - Dùng trong câu phủ định, câu hỏi. <i>Were there many children at the party last night?</i> - Có thể kết hợp cùng “too, so, how”. <i>There are too many mistakes in my essay.</i>	- Đứng trước danh từ không đếm được. <i>There isn't much rain now.</i> - Thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi. <i>I don't have much money.</i> - Có thể kết hợp cùng “too, so, how”. <i>There's so much sugar in my coffee that I can't drink it.</i>	- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được. - Dùng trong câu khẳng định. <i>I was given a lot of gifts. I like milk with lots of sugar.</i>



(A) few – (A) little

A few (một vài = some)	A little (một ít = some)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều - Có thể kết hợp cùng “only” <i>She's only bought a few apples.</i>	- Trước danh từ không đếm được - Có thể kết hợp cùng “only” <i>I've only got a little work to do.</i>
Few (rất ít – không đáng kể)	Little (rất ít – không đáng kể)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều (thường mang nghĩa phủ định) - Có thể kết hợp cùng “very, so, too” <i>Very few students learn Latin now.</i>	- Đứng trước danh từ không đếm được (thường mang nghĩa phủ định) - Có thể kết hợp cùng “very, so, too” <i>There's too little salt in this soup.</i>



Several – All

Several (vài – hơn hai)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều.

Linda has written several books about London.



All (tất cả)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được.

All letters are sent.

- Đứng trước danh từ số ít diễn đạt cái gì diễn ra trong cả một khoảng thời gian.

John has worked hard all year.

Both – Either – Neither

Both
(cả hai)

- Cụm từ Both (of) + Ns
Both (of) the women are kind.
- Both ... and ...
Both Tim and An like tennis.
- Có thể đứng trước động từ, tính từ hoặc sau đại từ trong câu
They both live in London.
We were both tired.
I like them both.

Either (một trong hai
– tùy chọn)

- Cụm từ Either + N
You can take either cake.
- Either of + Ns: mỗi
Either of the two cities is modern.
- Either ... or
You can choose either tea or coffee.

Neither
(không)

- Cụm từ Neither + N
Neither answer is correct.
- Neither of + Ns
Neither of my books was interesting.
- Neither ... nor
Neither An nor Jose likes classical music.



**Exercise 12. Put a, an, the where necessary.**

Điền mạo từ a, an, the vào chỗ cần thiết.

1 Susan lives in small town in country.



2 Earth goes round Sun.



3 President of United States is Barack Obama.



4 We do same things every day!



5 We can go to cinema to watch movie.



6 Jane is looking for new job.



7 Can you turn off television, please?



8 Woman came to see you yesterday. I had never seen her before.



9 We have to protect environment.



10 I went to school to see my son's teacher.



11 We went to nice restaurant in Rome.



12 London is capital of England.



13 He has got new car. Car is red.



14 She's teacher.



15 He's listening to radio.



Exercise 13. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

1 My father is _____ architect.

A. a

B. an

C. the

2 Laura was born in _____ USA.

A. a

B. an

C. the

3 My father has _____ old bike which he bought twenty years ago.

A. a

B. an

C. the

4 You should turn off _____ lights before you go out.

A. a

B. an

C. the



- 5 She picked up _____ wallet on the way home yesterday.
A. a B. an C. the
- 6 I bought _____ book for him. _____ book is about astronomy.
A. x – The B. the – A C. a – The
- 7 Are you going to become _____ nurse in the future?
A. a B. an C. the
- 8 Can you give me _____ book on the bookshelf?
A. a B. an C. the
- 9 _____ man who is standing at the bus stop is my neighbour.
A. A B. an C. The
- 10 She often plays _____ piano in her free time.
A. a B. an C. the
- 11 Have you been to _____ United Kingdom?
A. a B. an C. the
- 12 Carol can cook _____ big meal in _____ hour.
A. a – a B. a – an C. the – the
- 13 I like watching films on _____ television.
A. the B. a C. x
- 14 Turn off _____ TV and go to _____ bed!
A. the – x B. a – the C. a – the

- 15 "Which is _____ largest planet?"
A. the B. x C. a

Exercise 14. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

- 1 There is cat on sofa.
A. a – a B. a – an C. a – the D. the – x

- 2 Hurry up! The airplane takes off in hour.
A. a B. an C. the D. x

- 3 Lucia comes from Spain.
A. a B. an C. the D. x

- 4 summer is the time when I often travel with my family.
A. A B. An C. The D. x

- 5 I enjoy listening to music.
A. a B. an C. the D. x

- 6 The Earth goes around Sun.
A. a B. an C. the D. x

- 7 What do you like to eat for breakfast?
– I like toasts.
A. x – x B. the – a C. an – the D. the – x

- 8 Jane speaks English very well. She is interpreter.
A. x – a B. x – an C. a – an D. the – an



- 9 John usually plays piano in evening.
A. the – the B. the – an C. x – the D. a – the
- 10 The students have lessons three times week.
A. a B. the C. an D. x
- 11 I went to sea during my holiday and I rented bungalow near the beach.
A. the – the B. x – a C. the – a D. x – the
- 12 I had fish and chips for lunch.
A. the – x B. x – x C. a – x D. a – the
- 13 There is beautiful village near town.
A. a – the B. a – a C. the – the D. the – a
- 14 I saw car accident yesterday while I was going to school.
A. the – a B. a – the C. an – x D. a – x
- 15 She was tallest woman I had seen in my life.
A. the – the B. the – x C. a – the D. x – x
- 16 English is spoken all over world.
A. An – the B. x – the C. The – the D. x – x
- 17 He had studied in America 2 years before going to Australia.
A. x – x B. the – the C. x – the D. the – x

18 Susan plays violin well, but she isn't good at playing volleyball.

- A. x – the B. the – x C. x – x D. the – the

19 Is there university in this district?

- A. a B. an C. x D. the

20 Jim had studied Medicine for many years as he wanted to be doctor.

- A. x – the B. x – a C. the – a D. the – the

Exercise 15. Complete the sentences using “some – any”.

Hoàn thành câu, sử dụng “some – any”.

- 1 Do you have siblings?
- 2 He had good ideas on how to celebrate a welcome party.
- 3 Do you see road signs here?
- 4 I haven't candy left for you. Sorry!
- 5 of us have been on the most interesting vacation to the USA.
- 6 Oh, I am sorry. I don't have money for the bus.
- 7 I would like you to buy bread and milk for me.
- 8 There weren't eggs left for the people who had breakfast at 9.30 a.m!
- 9 Have you been to European countries?
- 10 Our friends have really nice pets.
- 11 My sons ate chips because they were hungry.
- 12 people like hot weather, others like cold one.



- 13 There isn't water in the bucket.
- 14 passengers fell sick on-board the plane.
- 15 of the students are too old for the youth ticket.
- 16 I have decided not to do of the jobs you want me to do.
- 17 Do you know where I can find matches to light the candle?
- 18 I usually buy flowers for my wife.
- 19 I don't know students in this English class.
- 20 Can I have orange juice, please?

Exercise 16. Complete the sentences using "a – an – some – any".

Hoàn thành câu, sử dụng "a – an – some – any".

- 1 Give me banana, please!
- 2 Are there grapes?
- 3 I'd like to eat chips.
- 4 We need apple and cherries for the cake.
- 5 Is there butter in the fridge?
- 6 I want hot dog, please.
- 7 We don't have milk left.
- 8 I don't want tea. Thank you.
- 9 Does she drink milk?
- 10 There is egg sandwich on your plate. Eat it, please.
- 11 I don't like vegetables.
- 12 I need advice for my job.
- 13 I'm hungry, so I'll take salad first.



- 14 Have we got potatoes?
- 15 I'll make Korean dish for you.
- 16 Let's have orange juice.
- 17 Do you want orange?
- 18 We've got strawberries so we can make dessert.
- 19 There isn't sugar left in the jar.
- 20 I'll have chicken soup for dinner.

Exercise 17. Complete the sentences using "some - any - no".

Hoàn thành câu, sử dụng "some - any - no".

- 1 Are there pictures in the room?
- 2 I have dogs at home. I have only a cat.
- 3 I've bought sugar already.
- 4 There are books on the table. It's empty!
- 5 I haven't got apples now.
- 6 There are good restaurants in my area.
Let's go to the city centre.
- 7 I'd like coffee, please.
- 8 There are boys in my class. All students are girls.
- 9 Judy sent me postcards from London.
- 10 We have money to buy tickets, so I'll stay at home.
- 11 I prefer to put milk in my coffee.
- 12 I have problems with this computer. Don't worry!
- 13 I can't speak foreign languages.
- 14 Can you see pieces of my puzzle?

